

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2023

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		549,222,011,937	717,776,251,097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	121,322,977,371	196,769,080,578
111	1. Tiền		47,110,610,641	59,704,807,923
112	2. Các khoản tương đương tiền		74,212,366,730	137,064,272,655
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		281,363,307,666	345,920,986,300
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		281,363,307,666	345,920,986,300
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128,495,782,880	155,792,813,388
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	109,258,138,868	123,821,826,204
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,150,774,413	12,267,765,343
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19,590,307,400	24,560,689,826
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1,503,437,801)	(4,857,467,985)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8,713,538,330	8,734,049,665
141	1. Hàng tồn kho		8,713,538,330	8,734,049,665
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9,326,405,690	10,559,321,166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9,174,021,511	10,248,754,938
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,825,920	114,825,920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		37,558,259	195,740,308
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,103,825,298,873	1,118,797,082,536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,377,412,250	7,224,712,400
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	6,052,664,200
216	2. Phải thu dài hạn khác		1,377,412,250	1,172,048,200
220	II. Tài sản cố định		1,051,009,709,676	1,061,499,568,646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	783,446,836,982	862,052,702,243
222	- Nguyên giá		1,644,270,898,635	1,729,071,757,432
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(860,824,061,653)	(867,019,055,189)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	267,329,225,742	199,446,866,403
225	- Nguyên giá		337,128,272,656	249,829,090,920
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69,799,046,914)	(50,382,224,517)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	233,646,952	-
228	- Nguyên giá		2,264,221,000	1,966,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,030,574,048)	(1,966,221,000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4,601,954,545	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4,601,954,545	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		20,000,000	20,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,000,000	20,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		46,816,222,402	50,052,801,490
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	46,816,222,402	50,052,801,490
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,653,047,310,810	1,836,573,333,633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		485,123,022,691	451,655,907,912
310	I. Nợ ngắn hạn		177,465,070,994	175,568,576,128
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		18,604,734,114	15,314,323,742
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	238,269,269	711,951,884
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10,047,317,359	9,551,033,428
314	4. Phải trả người lao động		9,164,391,899	8,771,448,222
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	12,064,295,522	21,809,402,796
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,949,465,248	2,884,488,293
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	28,565,651,549	35,057,264,243
320	8. Vay ngắn hạn		96,661,719,876	81,287,007,580
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		96,661,719,876	81,287,007,580
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		169,226,158	181,655,940
330	II. Nợ dài hạn		307,657,951,697	276,087,331,784
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	114,731,729,857	113,909,196,664
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	192,926,221,840	162,178,135,120
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,167,924,288,119	1,384,917,425,721
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1,167,924,288,119	1,384,917,425,721
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	268,688,372,802	268,688,372,802
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	133,106,539,267	345,502,171,920
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7,974,509,091	168,303,885,713
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		125,132,030,176	177,198,286,207
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		608,192,940	5,205,697,889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,653,047,310,810	1,836,573,333,633



Thái Thị Mộng Tuyền

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Đặng Hoàng Sang

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	277,830,207,115	324,725,605,400	1,218,799,728,959	1,089,175,149,694
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	277,830,207,115	324,725,605,400	1,218,799,728,959	1,089,175,149,694
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(225,471,032,036)	(238,323,817,717)	(963,185,815,068)	(792,691,207,591)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		52,359,175,079	86,401,787,683	255,613,913,891	296,483,942,103
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	5,310,487,484	6,759,445,393	36,023,991,610	22,600,572,194
22	5. Chi phí tài chính	24	(6,289,714,314)	(4,839,961,959)	(25,355,128,141)	(10,247,265,826)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6,280,463,852)	(4,830,881,631)	(25,324,867,485)	(10,232,071,528)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(18,280,853,641)	(18,013,807,752)	(73,167,413,574)	(60,496,256,731)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(21,067,523,304)	(24,163,174,136)	(85,747,343,490)	(87,640,779,562)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		12,031,571,304	46,144,289,229	107,368,020,296	160,700,212,178
31	9. Thu nhập khác	26	13,941,126,322	10,094,308,611	47,194,591,391	28,443,372,326
32	10. Chi phí khác	26	(757,140,804)	(710,473,575)	(3,330,450,450)	(2,343,265,638)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	13,183,985,518	9,383,835,036	43,864,140,941	26,100,106,688
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25,215,556,822	55,528,124,265	151,232,161,237	186,800,318,866
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	0	-	(27,581,239)	-
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	(1,449,582,578.00)
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25,215,556,822	55,528,124,265	151,204,579,998	185,350,736,288
	Trong đó:					
61	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		25,211,080,799	55,309,606,028	150,430,874,528	183,771,441,886
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		4,476,023	218,518,237	773,705,470	1,579,294,402
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		369	815	2,208	2,699



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 01 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		151,232,161,237	186,800,318,866
02	Điều chỉnh cho các khoản :			
	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10,11	232,688,306,732	194,081,462,023
03	- Các khoản dự phòng		(3,535,881,950)	(200,815,747)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52,781,277,391)	(25,603,507,149)
06	- Chi phí lãi vay	24	25,324,867,485	10,232,071,528
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		352,928,176,113	365,309,529,521
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(1,351,172,780)	(34,044,430,079)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		20,511,335	395,026,196
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(12,908,515,549)	25,399,921,042
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		4,311,312,515	35,115,224
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25,152,237,025)	(10,828,677,427)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(27,581,239)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12,429,782)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		317,808,063,588	346,266,484,477
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(182,417,227,192)	(338,174,509,325)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		93,814,895,264	173,782,151,197
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(686,242,321,366)	(618,140,986,300)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		750,800,000,000	474,000,000,000
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		(7,920,000,000)	-
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	39,101,578,683	16,456,243,355
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		7,136,925,389	(292,077,101,073)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		61,831,940,000	155,517,830,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(44,682,992,162)	(135,491,092,609)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(58,026,148,822)	(46,628,016,662)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(359,513,891,200)	(42,262,000)
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(400,391,092,184)	(26,643,541,271)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(75,446,103,207)	27,545,842,133
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		196,769,080,578	169,223,238,445
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		121,322,977,371	196,769,080,578



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết

số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.847 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.013).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm 99% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ➡ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ➡ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- ➔ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ➔ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ➔ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ bao gồm các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính cuối niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ

khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi

lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông

phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.



Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.18 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính

thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Tiền mặt	33,202,000,697	37,665,817,096
Tiền gửi ngân hàng	13,901,288,944	22,038,990,827
Tiền gửi đang chuyển	7,321,000	-
Các khoản tương đương tiền	74,212,366,730	137,064,272,655
TỔNG CỘNG	121,322,977,371	196,769,080,578

ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	275,800,000,000	345,920,986,300
TỔNG CỘNG	275,800,000,000	345,920,986,300

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Ngắn hạn		
Khách hàng dùng thẻ taxi	74,124,800,186	74,874,585,788
Phải thu về thanh lý TSCĐ	21,308,671,510	39,928,428,310
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	513,325,694	1,269,933,455
Khách hàng taxi vắng lái	7,871,924,430	5,542,991,430
Khách hàng khác trong nước	5,439,417,048	2,205,887,221
CỘNG	109,258,138,868	123,821,826,204

Dài hạn		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	-	6,052,664,200
TỔNG CỘNG	109,258,138,868	129,874,490,404
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(553,742,424)	(1,636,822,174)
GIÁ TRỊ THUẦN	108,704,396,444	128,237,668,230

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,636,822,174	1,679,430,443
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	236,935,410	289,456,217
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(134,743,410)	(332,064,486)
Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ	(1,185,271,750)	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	553,742,424	1,636,822,174
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	150,000,000	10,360,000,000
Khác	1,000,774,413	1,907,765,343
TỔNG CỘNG	1,150,774,413	12,267,765,343
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	19,590,307,400	24,560,689,826
Lãi tiền gửi	5,509,171,119	8,634,465,790
Tạm ứng cho nhân viên	3,267,365,304	5,822,088,089
Thuế TNCN bổ sung	2,380,884,211	1,413,669,689
Phải thu vé máy bay	1,532,780,796	2,377,471,629
Ký quỹ, ký cược	1,950,160,000	1,859,696,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	259,544,644	322,014,101
Thuế GTGT tài sản TTC	-	-
Cty CP Ánh Dương Xanh VN	-	-
Các khoản khác	4,690,401,326	4,131,284,528
Dài hạn	1,377,412,250	1,172,048,200
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>1,377,412,250</i>	<i>1,172,048,200</i>
TỔNG CỘNG	20,967,719,650	25,732,738,026
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(949,695,377)	(3,220,645,811)
GIÁ TRỊ THUẦN	20,018,024,273	22,512,092,215
- Phải thu bên thứ ba	20,967,719,650	25,732,738,026
- Phải thu bên liên quan		

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	8,713,538,330	8,734,049,665
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	<u>8,713,538,330</u>	<u>8,734,049,665</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	8,088,146,993	4,090,607,079	1,716,893,003,360	1,729,071,757,432
Mua mới	2,009,636,364	-	138,992,999,983	141,002,636,347
Tặng khác			46,425,454,564	46,425,454,564
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(272,228,949,708)	(272,228,949,708)
Giảm khác	0			-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>10,097,783,357</u>	<u>4,090,607,079</u>	<u>1,630,082,508,199</u>	<u>1,644,270,898,635</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	8,035,792,448	4,090,607,079	60,709,943,254	72,836,342,781
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	8,048,541,750	3,980,544,257	854,989,969,182	867,019,055,189
Khấu hao trong kỳ	274,218,628	109,665,412	189,862,246,431	190,246,130,471
Tặng khác			22,961,000,816	22,961,000,816
Thanh lý, nhượng bán			(219,402,124,823)	(219,402,124,823)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>8,322,760,378</u>	<u>4,090,209,669</u>	<u>848,411,091,606</u>	<u>860,824,061,653</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	39,605,243	110,062,822	861,903,034,178	862,052,702,243
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1,775,022,979</u>	<u>397,410</u>	<u>781,671,416,593</u>	<u>783,446,836,982</u>
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			293,540,109,639	293,540,109,639
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			-	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	249,829,090,920	249,829,090,920
Thuê mới	133,724,636,300	133,724,636,300
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(46,425,454,564)	(46,425,454,564)
Giảm khác		-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	337,128,272,656	337,128,272,656
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	50,382,224,517	50,382,224,517
Khấu hao trong kỳ	42,377,823,213	42,377,823,213
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(22,961,000,816)	(22,961,000,816)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	69,799,046,914	69,799,046,914
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	199,446,866,403	199,446,866,403
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	267,329,225,742	267,329,225,742

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022			1,966,221,000	1,966,221,000
Mua trong kỳ			298,000,000	298,000,000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	2,264,221,000	2,264,221,000
Đã khấu trừ hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022			1,966,221,000	1,966,221,000
Khấu hao trong kỳ			64,353,048	64,353,048
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	2,030,574,048	2,030,574,048
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	233,646,952	233,646,952

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Phương tiện vận tải trong đó:

TỔNG CỘNG**Ngày 31 tháng 12
năm 2023****Ngày 01 tháng 01
năm 2023**

4,601,954,545

-

4,601,954,545

-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Ngày 31 tháng 12
năm 2023****Ngày 01 tháng 01
năm 2023****Ngắn hạn****9,174,021,511****10,248,754,938**

Bảo hiểm VC-DS xe

6,218,927,414

6,608,705,110

Phí bảo trì đường bộ

1,553,140,798

2,400,474,732

Phí đăng ký cấp biển số xe

-

-

Chi phí quảng cáo

-

-

Công cụ - dụng cụ đang dùng

51,887,800

84,659,879

Đồng phục nhân viên

181,064,397

134,615,748

Khác

1,169,001,102

1,020,299,469

Dài hạn**46,816,222,402****50,052,801,490**

Phí bảo trì đường bộ

15,948,000

2,800,000

Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi

44,586,981,544

45,898,363,360

Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng

38,841,000

240,326,028

Công cụ - dụng cụ đang dùng

1,948,492,264

3,499,830,747

Khác

225,959,594

411,481,355

TỔNG CỘNG**55,990,243,913****60,301,556,428****15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN****Ngày 31 tháng 12
năm 2023****Ngày 01 tháng 01
năm 2023**

Phải trả người bán

- Trả trước để mua phương tiện vận tải

13,431,000

500,000,000

- Khách hàng khác

224,838,269

211,951,884

TỔNG CỘNG**238,269,269****711,951,884**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	114,825,920			114,825,920
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	65,139,498	-	(27,581,239)	37,558,259
Thuế thu nhập cá nhân	130,600,810	77,431,454	(208,032,264)	-
TỔNG CỘNG	310,566,228	77,431,454	(235,613,503)	152,384,179
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	-	27,581,239	(27,581,239)	-
Thuế giá trị gia tăng	8,791,623,500	112,877,784,272	(112,284,907,066)	9,384,500,706
Thuế thu nhập cá nhân	759,409,928	12,754,968,236	(12,851,561,511)	662,816,653
Thuế tài nguyên		-	-	-
Các loại thuế khác		15,000,000	(15,000,000)	-
TỔNG CỘNG	9,551,033,428	125,675,333,747	(125,179,049,816)	10,047,317,359
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
Tạm trích lương tháng 13			-	-
Khen thưởng - phúc lợi			11,383,065,901	20,189,535,646
Thưởng đối tác tài xế			-	-
Khác			681,229,621	1,619,867,150
TỔNG CỘNG			12,064,295,522	21,809,402,796
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
Chi trả hộ			-	-
Tiền lãi vay phải trả			990,713,948	818,083,488
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS			2,394,574,861	1,915,723,536
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch			2,395,488,595	6,103,137,595
Cổ tức phải trả			554,088,900	414,262,500
Nhận ký quỹ từ lãi xe			9,961,858,136	14,989,995,437
Khác			12,268,927,109	10,816,061,687
TỔNG CỘNG			28,565,651,549	35,057,264,243
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC				
Nhận ký quỹ từ lãi xe			59,489,492,154	57,905,738,992
Nhận ký quỹ khách hàng			51,028,121,686	51,607,489,889
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng			792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc			3,422,116,017	3,603,967,783
TỔNG CỘNG			114,731,729,857	113,909,196,664

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	161,582,165,526	144,433,217,688
Thuê tài chính	128,005,776,190	99,031,925,012
TỔNG CỘNG	<u>289,587,941,716</u>	<u>243,465,142,700</u>
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	96,661,719,876	81,287,007,580
+ Vay từ ngân hàng	54,334,942,584	38,876,957,568
+ Nợ thuê tài chính	42,326,777,292	42,410,050,012
Nợ dài hạn	192,926,221,840	162,178,135,120

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngân hàng	144,433,217,688	61,831,940,000	(44,682,992,162)	161,582,165,526
Nợ thuê tài chính	99,031,925,012	87,000,000,000	(58,026,148,822)	128,005,776,190
TỔNG CỘNG	<u>243,465,142,700</u>	<u>148,831,940,000</u>	<u>(102,709,140,984)</u>	<u>289,587,941,716</u>

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/24)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	11,907,000,000	21,829,500,000	33,736,500,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	108 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	40,020,445,080	81,174,540,034	121,194,985,114	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	399 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Đà Nẵng	-	10,000,000	10,000,000	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2025 đến ngày 28 tháng 07 năm 2025	Lãi suất: 9%	Số tiền gửi dài hạn số: 000002209048 Số tiền gửi dài hạn số: 000002505242
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	2,407,497,504	4,233,182,908	6,640,680,412	Từ ngày 31 tháng 08 năm 2026 đến ngày 16 tháng 09 năm 2026	Lãi suất tiền gửi + biên độ	30 xe
TỔNG CỘNG	54,334,942,584	107,247,222,942	161,582,165,526			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Tổng cộng
Thanh toán	13,583,735,646	13,583,735,646	13,583,735,646	13,583,735,646	54,334,942,584

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 01 tháng 01 năm 2023		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	35,871,290,387	6,407,013,095	29,464,277,292	22,564,265,960	2,970,715,948	19,593,550,012
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính						
NH Á Châu	15,662,773,442	2,800,273,442	12,862,500,000	26,889,875,781	4,073,375,781	22,816,500,000
Dưới 1 năm	51,534,063,829	9,207,286,537	42,326,777,292	49,454,141,741	7,044,091,729	42,410,050,012
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	68,897,460,371	5,727,836,473	63,169,623,898	24,101,041,667	2,851,041,667	21,250,000,000
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính						
NH Á Châu	24,469,566,399	1,960,191,399	22,509,375,000	39,631,238,281	4,259,363,281	35,371,875,000
Từ 1 - 5 năm	93,367,026,770	7,688,027,872	85,678,998,898	63,732,279,948	7,110,404,948	56,621,875,000
TỔNG CỘNG	144,901,090,599	16,895,314,409	128,005,776,190	113,186,421,689	14,154,496,677	99,031,925,012

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	359,653,717,600	-
Cổ tức đã trả	359,513,891,200	42,262,000

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

Năm nay

Năm trước

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty

149,806,874,528 183,147,441,886

Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)

- -

Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)

149,806,874,528 183,147,441,886

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)

67,859,192 67,859,192

(Lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm

2,208 2,699

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu vào ngày 10 tháng 7 năm 2015 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2023

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lái xe	2,245,995,108	-
Khách hàng trong nước	1,185,271,750	-
Cộng	3,431,266,858	-

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn nhiều năm không thu hồi được đã trích lập dự phòng đủ 100% từ 3 năm trở lên

Trong kỳ Công ty đã tiến hành xử lý tài chính: 3.431.266.858 đ trong đó:

(*) Số còn phải thu sau khi bù trừ giữa số nợ còn phải thu của Lái xe đã trích dự phòng 100% từ 3 năm trở lên số tiền: 2.517.538.858 đ với khoản phải trả lái xe: 271.543.750 đ

(**) Số còn phải thu sau khi đã bù trừ giữa khoản nợ còn phải thu của khách hàng đã trích dự phòng 100% từ 3 năm trở lên số tiền : 1.422.271.750 đ với khoản phải trả của khách hàng: 242.000.000 đ

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,218,799,728,959	1,089,175,149,694
TỔNG CỘNG	1,218,799,728,959	1,089,175,149,694
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,021,787,747,087	884,149,335,939
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	174,095,827,973	179,579,518,202
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	22,916,153,899	25,446,295,553

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
0	0

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,218,799,728,959	1,089,175,149,694
TỔNG CỘNG	1,218,799,728,959	1,089,175,149,694
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,021,787,747,087	884,149,335,939
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	174,095,827,973	179,579,518,202
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	22,916,153,899	25,446,295,553

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,976,284,012	22,585,401,058
Khác	47,707,598	15,171,136
TỔNG CỘNG	36,023,991,610	22,600,572,194

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	795,866,522,761	620,304,072,884
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	147,281,069,230	149,953,153,510
Khác	20,038,223,077	22,433,981,197
TỔNG CỘNG	963,185,815,068	792,691,207,591

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi tiền vay	25,324,867,485	10,232,071,528
Khác	30,260,656	15,194,298
TỔNG CỘNG	25,355,128,141	10,247,265,826

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí bán hàng	73,167,413,574	60,496,256,731
- Chi phí nhân công	32,448,668,395	25,787,967,809
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,857,383,217	33,680,323,526
- Khác	1,861,361,962	1,027,965,396
Chi phí quản lý doanh nghiệp	85,747,343,490	87,640,779,562
- Chi phí nhân công	43,363,666,195	53,277,782,954
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	2,054,382,938	2,225,350,751
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,642,395,473	27,278,743,223
- Khác	8,686,898,884	4,858,902,634
TỔNG CỘNG	158,914,757,064	148,137,036,293

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thu nhập khác	47,194,591,391	28,443,372,326
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	17,143,490,751	3,018,106,091
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	24,056,131,998	18,169,037,947
Khác	5,994,968,642	7,256,228,288
Chi phí khác	(3,330,450,450)	(2,343,265,638)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(338,497,372)	
Khác	(2,991,953,078)	(2,343,265,638)
GIÁ TRỊ THUẦN	43,864,140,941	26,100,106,688

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	69,631,818,264	33,695,518,402
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(52,826,824,885)	(30,677,412,311)
Giá trị thuần	16,804,993,379	3,018,106,091

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí nguyên liệu	460,630,779,917	323,176,741,501
Chi phí nhân công	294,758,336,744	308,485,867,039
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	232,688,306,732	194,081,462,023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,464,901,276	88,274,946,317
Khác	37,558,247,463	26,809,227,004
TỔNG CỘNG	1,122,100,572,132	940,828,243,884

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,581,239	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	1,449,582,578
	27,581,239	1,449,582,578

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	151,232,161,237	186,800,318,866
Chi phí không được khấu trừ	6,532,236,641	4,137,034,714
Lãi vay chuyển kỳ sau theo NĐ 132		(6,397,168,548)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(302,473,584)	(2,107,923,285)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	157,461,924,294	182,432,261,747
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	157,461,924,294	182,432,261,747
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau		-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	30,246,432,247	37,360,063,773
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ thuế	1,306,447,328	(452,026,767)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(60,494,717)	1,027,997,920
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	(31,492,384,859)	(36,486,452,349)
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(0)	1,449,582,577

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	(1,449,582,578)

29.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Công ty có khoản lãi tại ngày 31.12.2023 với tổng giá trị 157.461.924.294 đ được sử dụng bù trừ với khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là : 287.196.265.654 đ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 số tiền chưa được chuyển lỗ còn lại 129.734.341.360 đ có thể sử dụng để tiếp tục bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31.12.2022	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 09 năm 2023	Không được chuyển lỗ	VND Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
2020	2025	19,943,505,274	(9,113,122,996)	-	10,830,382,278
2021	2026	267,252,760,380	(148,348,801,298)	-	118,903,959,082
Tổng cộng		287,196,265,654	(157,461,924,294)	-	129,734,341,360

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Bên liên quan

Tạ Long Hỷ

Đặng Thành Duy

Đặng Thị Lan Phương

Nguyễn Văn Mác

Huỳnh Văn Sĩ

Đặng Phước Thành

Trần Anh Minh

Trương Đình Quý

Nguyễn Bảo Toàn

Đặng Phước Hoàng Mai

Huỳnh Thanh Bình Minh

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Thành viên HĐQT

Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập
Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập
Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập
Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT
Trần Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS
Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	1,025,280,000	462,400,000
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	1,527,840,000	661,840,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	1,019,280,000	458,560,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	635,520,000	343,631,667
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	987,360,000	445,120,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	1,098,480,000	436,160,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	1,427,600,000	588,005,800
8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	970,560,000	428,320,000
9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	660,960,000	347,520,000
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	615,360,000	347,520,000
11	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc- Ánh Dương Xanh	115,941,000	78,790,500
12	Đặng Văn Tám	Thành viên HĐQT	24,000,000	16,000,000
13	Phạm Kim Liên	Thành viên HĐQT	115,949,300	16,000,000
14	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	126,000,000	64,000,000
15	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	126,000,000	64,000,000
16	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	126,000,000	64,000,000
17	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	126,000,000	64,000,000
18	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	126,000,000	64,000,000

19	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	80,000,000	40,000,000
20	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	63,000,000	32,000,000
21	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	63,000,000	32,000,000
Lương và thưởng			8,507,010,300	3,929,627,967

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Dưới 1 năm	3,193,285,140	3,459,733,626
Từ 1 - 5 năm	2,528,691,184	4,523,509,668
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	5,721,976,324	7,983,243,294



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	168,303,885,713	1,202,513,441,625
Lợi nhuận thuần trong kỳ				183,771,441,886	183,771,441,886
Phân phối lợi nhuận					
Sử dụng quỹ					
Thù lao của HĐQT và BKS				(6,001,715,658)	(6,001,715,658)
Cổ tức đã công bố					
Khác				(624,000,000)	(624,000,000)
Giảm khác				52,559,979	52,559,979
Tăng khác					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	345,502,171,920	1,379,711,727,832
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	345,502,171,920	1,379,711,727,832
Lợi nhuận thuần trong kỳ				150,430,874,528	150,430,874,528
Phân phối lợi nhuận					
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi					
Thù lao của HĐQT và BKS					
Cổ tức đã công bố				(359,653,717,600)	(359,653,717,600)
Khác				(624,000,000)	(624,000,000)
Giảm khác				(2,548,789,581)	(2,548,789,581)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	133,106,539,267	1,167,316,095,179